

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND Kon Braih)

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025		Thực hiện năm 2025		%SS UTH năm 2025 với		
			Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Thực hiện 10 tháng	UTH năm 2025	Cùng kỳ	DT tỉnh giao	DT huyện giao
A	B	1	2	3	4	5	6=5/1	7=5/2	8=5/3
A	Thu NSNN trên địa bàn tính cân đối	48.357	34.065	34.065	31.131	36.703	75,9%	107,7%	107,7%
1	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	48.357	34.065	34.065	31.131	36.703	75,9%	107,7%	107,7%
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	387	350	350	231	353	91,2%	100,9%	100,9%
-	Thuế giá trị gia tăng	384	350	350	228	350	91,1%	100,0%	100,0%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3	-	-	3	3	104,8%	-	-
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	1.235	1.050	1.050	822	1.052	85,2%	100,2%	100,2%
-	Thuế giá trị gia tăng	153	100	100	121	150	98,2%	150,0%	150,0%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	915	950	950	699	900	98,4%	94,7%	94,7%
-	Thuế tài nguyên	168	-	-	2	2	1,2%	-	-
-	Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu từ thu nhập sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	36.004	27.725	27.725	20.203	25.072	69,6%	90,4%	90,4%
-	Thuế giá trị gia tăng	27.557	23.250	23.250	11.906	16.216	58,8%	69,7%	69,7%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.642	1.010	1.010	140	700	42,6%	69,3%	69,3%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	19	15	15	15	15	79,2%	99,4%	99,4%
-	Thuế tài nguyên	6.786	3.450	3.450	8.142	8.142	120,0%	236,0%	236,0%
-	Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Lệ phí trước bạ	997	1.650	1.650	2.144	2.150	215,7%	130,3%	130,3%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	59	-	-	581	585	994,4%	-	-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	21	35	35	51	51	237,5%	145,3%	145,3%
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.488	1.025	1.025	1.462	1.470	98,8%	143,4%	143,4%
9	Thu phí và lệ phí	828	732	732	996	1.000	120,8%	136,6%	136,6%
10	Thu tiền sử dụng đất	1.384	200	200	4.338	4.340	313,5%	2170,0%	2170,0%
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	21	318	318	18	50	237,3%	15,7%	15,7%
12	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản	4.289	700	700	143	300	7,0%	42,9%	42,9%
13	Thu tiền cho thuê tài sản nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	1.402	-	-	-	-	-	-	-
15	Thu khác	243	280	280	143	280	115,4%	100,0%	100,0%
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH	20.017	98.107	98.107	85.119	162.037	809,5%	165,2%	165,2%
1	Các khoản thu cân đối ngân sách	18.851	98.107	98.107	84.568	161.486	856,6%	164,6%	164,6%
1	Thu trên địa bàn huyện hưởng	435	210	210	1.064	1.111	255,4%	529,1%	529,1%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.416	97.897	97.897	83.504	160.375	870,8%	163,8%	163,8%
+	Bổ sung cân đối	16.357	93.427	93.427	58.392	93.427	571,2%	100,0%	100,0%
+	Bổ sung có mục tiêu	2.059	4.470	4.470	25.112	66.948	3252,0%	1497,7%	1497,7%
II	Thu kết dư	70	-	-	18	18	25,6%	-	-
III	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	1.096	-	-	533	533	48,6%	-	-
IV	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-	-	-	-	-	-

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NSNN NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND Kon Braih)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Nhiệm vụ chi năm 2025	Trong đó			Thực hiện năm 2025		%SS UTH năm 2025 với	
				Dự toán năm 2025	Kết dư, chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Bổ sung ngoài dự toán năm 2025	Thực hiện 10 tháng	UTH năm 2025	Cùng kỳ năm trước	Nhiệm vụ chi năm 2024
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5	6	7	8=7/1	9=7/2
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	19.999	162.037	98.107	551	63.379	97.315	162.037	810,2%	100,0%
I	Chi đầu tư phát triển	109	2.181	1.910	271		115	2.181	1999,8%	100,0%
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	109	291	20	271		115	291	266,7%	100,0%
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	-	320	320				320	-	100,0%
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	-	1.570	1.570				1.570	-	100,0%
II	Chi thường xuyên	19.358	121.952	94.079	271	27.602	75.379	121.952	630,0%	100,0%
1	Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo	113	55.535	53.043		2.492	29.698	55.535	48972,7%	100,0%
2	Chi sự nghiệp môi trường	-	400	400			266	400	-	100,0%
3	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	-	86	86				86	-	100,0%
4	Chi thường xuyên khác	19.244	65.931	40.550	271	25.110	45.415	65.931	342,6%	100,0%
-	Chi sự nghiệp kinh tế	-	2.533	2.425	108		1.629	2.533	-	100,0%
-	Chi sự nghiệp văn hoá - thể thao	-	424	424			240	424	-	100,0%
-	Chi SN truyền thanh - truyền hình	-	1.118	1.118			637	1.118	-	100,0%
-	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	85	85			58	85	-	100,0%
-	Chi Đảm bảo xã hội	32	5.868	2.728		3.140	3.108	5.868	18629,8%	100,0%
-	Chi quản lý hành chính	13.624	55.472	33.340	163	21.969	39.454	55.472	407,2%	100,0%
-	Chi Quốc phòng - An ninh	1.291	339	339			283	339	26,3%	100,0%
-	Chi khác ngân sách	4.298	91	91			6	91	2,1%	100,0%
III	Chương trình mục tiêu quốc gia	-	34.876		-	34.876	20.847	33.608	-	96,4%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	-	15.651	-	-	15.651	14.776	15.651	-	100,0%
-	Vốn đầu tư	-	14.949			14.949	14.389	14.949	-	100,0%
-	Vốn sự nghiệp	-	702			702	387	702	-	100,0%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	-	4.124	-	-	4.124	1.161	4.124	-	100,0%
-	Vốn sự nghiệp	-	4.124			4.124	1.161	4.124	-	100,0%
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	-	15.100	-	-	15.100	4.911	13.832	-	91,6%
-	Vốn đầu tư	-	5.442			5.442	4.685	5.442	-	100,0%
-	Vốn sự nghiệp	-	9.658			9.658	226	8.390	-	86,9%
IV	Dự phòng	-	2.118	2.118			964	2.118	-	100,0%
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau	533	901	-		901	-	2.169	407,0%	240,7%
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	9	-	9	-	9	9	-	100,0%

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND Kon Braih)

ĐVT: Đồng

STT	Số QĐ	Ngày tháng	Nội dung	Dự toán	KP đã phân bổ	KP còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8
A	Tổng nguồn			2.118.000.000	963.532.000	1.154.468.000	
1	81/QĐ-UBND	25/7/2025	Dự phòng ngân sách	2.118.000.000			
B	Tổng kinh phí phân bổ				963.532.000		
I			Dự phòng đã phân bổ thực hiện 6 tháng đầu năm 3 xã trước sắp xếp (Tân Lập, Đắk Ruông, Đắk Tơ Re)		68.052.000		
II			Dự phòng phân bổ từ ngày 01/7/2025 đến nay		895.480.000		
1	81/QĐ-UBND	25/7/2025	Đại hội Đảng bộ xã Kon Braih		500.000.000		VP Đảng ủy
2	167/QĐ-UBND	13/9/2025	ĐH Ủy ban MTTQ VN và các tổ chức chính trị - xã hội, nhiệm kỳ 2025-2030		305.480.000		UB MTTQ
3	193/QĐ-UBND	13/10/2025	Kinh phí khắc phục thiệt hại do mưa bão gây ra		90.000.000		BQL dự án và DVCI